

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Đức

Mã số: 52220205

*(Ban hành theo Quyết định số 3605/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Đức

Tiếng Anh: German

- Mã số ngành đào tạo: 52220205

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Đức

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in German

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

+ Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn ngữ Đức đào tạo ra những cử nhân với những năng lực cần thiết để thực hiện các hoạt động nghề nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến Ngôn ngữ Đức.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Đức có chất lượng, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Đức tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ văn hóa các nước nói tiếng Đức, có kiến thức và các kỹ năng cần thiết để công tác trong các lĩnh vực như biên phiên dịch, kinh tế và du lịch, v.v;

+ Cung cấp cho người học khả năng tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của ĐHQGHN

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1 Về kiến thức

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1 Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Đức;

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;

- Nắm bắt và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học toán và xác suất thống kê.

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, từ vựng-ngữ nghĩa, ngữ pháp, dụng học để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp;

- Nắm vững và vận dụng được các kiến thức cơ bản thuộc một trong năm lĩnh vực sau của khối ngành: (1) kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, soạn thảo văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt, (2) phương pháp nghiên cứu khoa học và trình bày văn bản bằng tiếng Đức, (3) logic học đại cương, (4) xây dựng và phát triển tư duy phê phán và (5) phát triển năng lực cảm thụ nghệ thuật.

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Nắm vững và áp dụng được những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm học, Âm vị học và Hình thái học tiếng Đức, vận dụng những kiến thức đó để nâng cao mức độ chuẩn xác về mặt phát âm và ngữ pháp trong giao tiếp;

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp và Cú pháp học tiếng Đức và vận dụng được những kiến thức đó trong công việc chuyên môn;

- Nắm được các kiến thức khái quát về văn hóa, xã hội chính trị, lịch sử, tôn giáo, kinh tế, giáo dục và phong tục tập quán của Đức và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn;

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa Đức - Việt, về hiện tượng “sốc” văn hóa, nắm được các qui tắc ứng xử, phép lịch sự, v.v. và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn;

- Nắm được các kiến thức phổ quát và cơ bản về 2 trong 9 lĩnh vực ngôn ngữ-văn hóa sau: (1) từ vựng và cấu tạo từ, (2) nghĩa và cấu trúc ngữ nghĩa, (3) đối chiếu ngôn ngữ Đức - Việt, (4) ngữ dụng học, (5) lịch sử văn học Đức, (6) văn học Đức hiện đại, (7) văn hóa văn minh Áo và Thụy Sĩ, (8) văn hóa văn minh thế giới và (9) văn hóa các nước ASEAN. Vận dụng được những kiến thức này trong công việc chuyên môn;

- Sử dụng thành thạo tiếng Đức ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; có khả năng vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động chuyên môn và nghiên cứu.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Nắm vững các kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ biên-phiên dịch và vận dụng được các kiến thức đó trong công tác biên-phiên dịch;

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kinh tế, tiếng Đức kinh tế và kinh tế Đức và vận dụng được những kiến thức đó vào công việc chuyên môn;

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ du lịch, tiếng Đức du lịch và kinh tế du lịch Đức và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn;

- Biết vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đã lĩnh hội được vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần

thiết khác của (1) biên/piên dịch viên/biên tập viên, (2) thư ký văn phòng/trợ lý đối ngoại/trợ lý kinh doanh (3) hướng dẫn viên du lịch/điều hành du lịch;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Đức thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1 Kỹ năng chuyên môn

2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và đặc biệt là kỹ năng tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;

- Có khả năng áp dụng sáng tạo những kiến thức nền, kiến thức và kỹ năng chuyên môn vào các tình huống khác nhau;

- Có khả năng cạnh tranh trên thị trường với chuyên môn và tri thức cao;
- Có khả năng ghi nhớ thông tin, giọng điệu và phát âm tốt;
- Có khả năng xử lý và biên tập các bản dịch;
- Có khả năng đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng được nhu cầu của thị trường;
- Có các kỹ năng nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế;
- Có khả năng phân tích, đánh giá và đưa ra các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính ngân hàng và kinh tế quốc tế;
- Có khả năng thực hiện chức năng quản trị điều hành các mặt hoạt động của các công ty du lịch, khách sạn, nhà hàng;
- Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ theo yêu cầu ở vị trí công việc;
- Có khả năng thiết kế, xây dựng chương trình du lịch, xác định giá bán, quảng cáo, tiếp thị sản phẩm, soạn thảo hợp đồng kinh tế, tổ chức điều hành thực hiện chương trình du lịch;
- Có khả năng thuyết trình và xử lý một số tình huống cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn và điều hành du lịch.

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành đã theo học.

2.1.3 Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4 Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực công tác.

2.1.5 Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6 Bối cảnh tổ chức

- Có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của bối cảnh tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại. Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của cơ quan công tác để làm việc có hiệu quả.

2.1.7 Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề. Hiểu biết và sử dụng các chiến lược để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong hoạt động nghề nghiệp, biết cách đáp ứng nhu cầu của khách hàng và nhu cầu của thị trường;

- Vận dụng phù hợp và linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong hoạt động chuyên môn;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, quốc gia, khu vực và quốc tế; có khả năng sử dụng các thông tin thu được vào công việc chuyên môn.

2.1.8 Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có năng lực sáng tạo và năng lực thúc đẩy sự thay đổi, phát triển trong nghề nghiệp thông qua kỹ năng tự học, học tập suốt đời, tích lũy và phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thích ứng nhanh với những biến động của thực tiễn khách quan.

2.2 Kỹ năng bổ trợ

2.2.1 Các kỹ năng cá nhân

- Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; linh hoạt, thích ứng nhanh với những thay đổi phức tạp của thực tế; có thể tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Có kỹ năng làm việc nhóm một cách hiệu quả; có khả năng hợp tác, trao

đổi và thỏa thuận để vận hành và phát triển nhóm; có khả năng làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3 Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, điều phối và làm chủ được tình hình trước những thay đổi, biến động xảy ra trong lĩnh vực công tác; có khả năng lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, điều tiết sự phối hợp cá nhân trong nhóm, biết áp dụng hiệu quả các phương pháp động viên, khuyến khích nhân viên, v.v.); có tác phong lãnh đạo khoa học và hiện đại, gương mẫu trong công việc.

2.2.4 Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng các hình thức như viết và nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức;

- Có khả năng áp dụng những kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng của đời sống xã hội và hoạt động nghề nghiệp.

2.2.5 Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6 Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm

của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Chăm chỉ, nhiệt tình, kiên trì và say mê công việc, trung thực, có tinh thần trách nhiệm và đáng tin cậy; làm việc chuyên nghiệp; tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, minh bạch, không phân biệt đối xử trong hoạt động công vụ, ví dụ khi làm nhiệm vụ biên-phiên dịch thì trung thành với văn bản gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và thông điệp của tác giả hoặc của người phát ngôn;

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng; có thái độ đúng đắn và hiểu được tầm quan trọng của nhiệm vụ;

- Ứng xử đúng mực, đoàn kết, hợp tác và cộng tác với đồng nghiệp.

3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của công dân, có tinh thần tự tôn dân tộc; tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc.

4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Đức có thể đảm nhận những vị trí công tác sau đây:

Định hướng chuyên ngành Tiếng Đức Phiên dịch: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là *biên dịch viên*, *phiên dịch viên* hoặc *biên tập viên* tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Đức, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;

Định hướng chuyên ngành Tiếng Đức Kinh tế: có khả năng làm *thư ký văn phòng/trợ lý đối ngoại/nhân viên dự án/trợ lý kinh doanh* trong các văn phòng của các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam. Có thể phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, theo dõi hợp đồng liên quan; có khả năng làm việc trong các phòng kinh doanh, tiếp thị, dịch vụ khách hàng, làm việc cho các dự án hợp tác với tư cách là nhân viên hoặc điều phối viên dự án, v.v;

Định hướng chuyên ngành Tiếng Đức Du lịch: có thể làm *hướng dẫn viên/nhân viên điều hành du lịch* trong các văn phòng, đại lý du lịch. Có thể lập kế hoạch và xây dựng chương trình đón tiếp khách trong nước và quốc tế, đặc biệt là khách du lịch đến từ các nước nói tiếng Đức, tổ chức các tour du lịch, điều phối hướng dẫn viên hoặc trực tiếp làm hướng dẫn, duy trì và phát triển các mối quan hệ với khách hàng hoặc các đại lý du lịch nước ngoài để khai thác, xây dựng các sản phẩm du lịch, v.v.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên có khả năng tự học để nâng cao trình độ về những vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan đến ngành Ngôn ngữ Đức;

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Đức có cơ hội học lên bậc cao hơn (ví dụ học thạc sĩ, tiến sĩ).

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	134 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	6 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	6/15 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	8 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	6 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	2/14 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	57 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	51 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	6/21 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	36 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	18 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	9 tín chỉ
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 <i>General Russian 1</i>					
	FLF2301	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF2601	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i>					
	FLF2701	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF2801	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					
	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 <i>General Russian 2</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2302	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					
	FLF2602	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i>					
	FLF2702	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					
	FLF2802	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 <i>General Russian 3</i>					
	FLF2303	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					
	FLF2603	Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i>					
	FLF2703	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					
	FLF2803	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	6/15				
12	GER1001	Địa lý đại cương <i>Introduction to Geography</i>	3	27	15	3	GER4030
13	GER1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	27	15	3	GER4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức theo khối ngành	8				
III.1		Bắt buộc	6				
17	HIS1052	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
18	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	2/14				
19	VL1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	FL1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
22	FL1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
23	FL1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
25	FL1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to South-East Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	57				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.1.1		Bắt buộc	12				
26	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 <i>German Linguistics 1</i>	3	27	15	3	GER4030
27	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2 <i>German Linguistics 2</i>	3	27	15	3	GER4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
28	GER2039	Đất nước học Đức <i>German Country Studies</i>	3	27	15	3	GER4030
29	GER2040	Giao tiếp liên văn hóa <i>Inter-Cultural Communication</i>	3	27	15	3	GER4030
IV.1.2		Tự chọn	6/21				
30	GER2054	Từ vựng học tiếng Đức <i>German Lexicology</i>	3	27	15	3	GER2042
31	GER2045	Ngữ nghĩa học tiếng Đức <i>German Semantics</i>	3	27	15	3	GER2042
32	GER2043	Ngữ dụng học tiếng Đức <i>German Pragmatics</i>	3	27	15	3	GER2042
33	GER2038	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	27	15	3	GER2042
34	GER2055	Văn học Đức 1 <i>German Literature 1</i>	3	27	15	3	GER4030
35	GER2015	Đất nước học Áo - Thụy Sĩ <i>Austrian-Swiss Country Studies</i>	3	27	15	3	GER4030
36	GER2056	Văn học Đức 2 <i>German Literature 2</i>	3	27	15	3	GER2055
IV.2		Khối kiến thức tiếng	39				
37	GER4021	Tiếng Đức 1A <i>German 1A</i>	4	16	40	4	
38	GER4022	Tiếng Đức 1B <i>German 1B</i>	4	16	40	4	GER4021
39	GER4023	Tiếng Đức 2A <i>German 2A</i>	4	16	40	4	GER4022
40	GER4024	Tiếng Đức 2B <i>German 2B</i>	4	16	40	4	GER4023
41	GER4025	Tiếng Đức 3A <i>German 3A</i>	4	16	40	4	GER4024
42	GER4026	Tiếng Đức 3B <i>German 3B</i>	4	16	40	4	GER4025
43	GER4028	Tiếng Đức 4A <i>German 4A</i>	4	16	40	4	GER4026
44	GER4029	Tiếng Đức 4B <i>German 4B</i>	4	16	40	4	GER4028
45	GER4027	Tiếng Đức 3C <i>German 3C</i>	3	5	20	20	
46	GER4030	Tiếng Đức 4C <i>German 4C</i>	4	10	20	30	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V		Khối kiến thức ngành (Chọn 1 định hướng)	36				
V.1		Định hướng chuyên ngành Tiếng Đức Phiên dịch	27				
V.1.1		<i>Bắt buộc</i>	<i>18</i>				
47	GER3027	Lý thuyết dịch <i>Translation Studies</i>	3	27	15	3	GER4030
48	GER3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	12	30	3	GER3027
49	GER3016	Biên dịch <i>Translation</i>	3	12	30	3	GER3027
50	GER3031	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	15	27	3	GER3029
51	GER3018	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	15	27	3	GER3016
52	GER3036	Kỹ năng nghiệp vụ biên-phiên dịch <i>Professional Skill for Translators and Interpreters</i>	3	15	27	3	GER4027
V.1.2		<i>Tự chọn</i>	<i>9/30</i>				
V.1.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	<i>6/15</i>				
53	GER3030	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	15	27	3	GER3029
54	GER3017	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	15	27	3	GER3016
55	GER3020	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	15	27	3	GER4030
56	GER3021	Dịch văn học <i>Literature Translation</i>	3	15	27	3	GER3016
57	GER3028	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	15	27	3	GER3027
V.1.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	<i>3/15</i>				
58	GER3025	Kinh tế Đức <i>German Economy</i>	3	27	15	3	GER4030
59	GER3024	Kinh tế du lịch Đức <i>German Tourism Economy</i>	3	27	15	3	GER4030
60	GER3042	Tiếng Đức kinh tế <i>German for Economy</i>	3	15	27	3	GER4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
61	GER3039	Tiếng Đức tài chính - ngân hàng <i>German for Finance and Banking</i>	3	15	27	3	GER4030
62	GER3038	Tiếng Đức du lịch <i>German for Tourism</i>	3	15	27	3	GER4030
V.2		Định hướng chuyên ngành Tiếng Đức-Kinh tế	27				
V.2.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
63	GER3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	12	30	3	GER4030
64	GER3016	Biên dịch <i>Translation</i>	3	12	30	3	GER4030
65	GER3042	Tiếng Đức kinh tế <i>German for Economy</i>	3	15	27	3	GER4030
66	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	35	10		
67	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	35	10		
68	FIB2001	Tiền tệ ngân hàng <i>Currency and Banking</i>	3	35	10		INE1051
V.2.2		<i>Tự chọn</i>	9/36				
V.2.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/21				
69	GER3043	Tiếng Đức kinh tế nâng cao <i>Advanced German for Economy</i>	3	15	27	3	GER3042
70	GER3025	Kinh tế Đức <i>German Economy</i>	3	27	15	3	GER4030
71	BSA2004	Nhập môn quản trị học <i>Introduction to Administration Studies</i>	3	25	10	10	
72	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economy</i>	3	25	5	15	INE1051
73	BSA2002	Nhập môn Marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	21	23	1	
74	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Accounting Principles</i>	3	27	18		
75	INE2003	Kinh tế phát triển <i>Development Economy</i>	3	29	16		INE1051
V.2.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/15				
76	GER3031	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	15	27	3	GER3029

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
77	GER3018	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	15	27	3	GER3016
78	GER3024	Kinh tế du lịch Đức <i>German Tourism Economy</i>	3	27	15	3	GER4030
79	GER3039	Tiếng Đức tài chính - ngân hàng <i>German for Finance and Banking</i>	3	15	27	3	GER4030
80	GER3038	Tiếng Đức du lịch <i>German for Tourism</i>	3	15	27	3	GER4030
V.3		Định hướng chuyên ngành Tiếng Đức-Du lịch	27				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
81	GER3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	12	30	3	GER4030
82	GER3016	Biên dịch <i>Translation</i>	3	12	30	3	GER4030
83	GER3038	Tiếng Đức du lịch <i>German for Tourism</i>	3	15	27	3	GER4030
84	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch <i>Introduction to Tourism Science</i>	3	25	15	5	
85	TOU2003	Kinh tế du lịch <i>Tourism Economy</i>	3	25	15	5	GER4030
86	GER3045	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i>	3	15	27	3	GER4030
V.3.2		<i>Tự chọn</i>	9/27				
V.3.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/12				
87	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	20	20	5	TOU2003
88	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Administration</i>	3	25	15	5	TOU2003
89	TOU3013	Hướng dẫn du lịch <i>Travel Guide</i>	3	20	20	5	
90	GER3041	Tiếng Đức du lịch nâng cao <i>Advanced German for Tourism</i>	3	15	27	3	GER3038
V.3.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/15				
91	GER3031	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	15	27	3	GER3029

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
92	GER3018	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	15	27	3	GER3016
93	GER3042	Tiếng Đức kinh tế <i>German for Economy</i>	3	15	27	3	GER4030
94	GER3024	Kinh tế du lịch Đức <i>German Tourism Economy</i>	3	27	15	3	GER4030
95	GER2015	Đất nước học Áo - Thụy Sĩ <i>Austrian-Swiss Country Studies</i>	3	27	15	3	GER4030
V.4		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Practicum</i>	9				
96	GER4001	Thực tập <i>Practicum</i>	3				
97	GER4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng cộng	134				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.